

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN**

**Mẫu biểu số 02**

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số        /BC-UBND ngày        /7/2026 của UBND phường Điện Bàn).

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                 | Dự toán        | Ước thực hiện  |                     | Tỷ lệ %<br>so với<br>Dự toán |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------|------------------------------|
|            |                                                          |                | Quý 2          | Lũy kế đến<br>quý 2 |                              |
| <b>A</b>   | <b>B</b>                                                 | <b>1</b>       | <b>2</b>       | <b>3</b>            | <b>4=3/1</b>                 |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                        | <b>180.200</b> | <b>22.663</b>  | <b>48.984</b>       | <b>27,2</b>                  |
| I          | Thu nội địa                                              | 180.200        | 22.663         | 48.984              | 27,2                         |
| II         | Thu từ dầu thô                                           |                |                |                     |                              |
| III        | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                          |                |                |                     |                              |
| IV         | Thu viện trợ                                             |                |                |                     |                              |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                     | <b>346.565</b> | <b>107.631</b> | <b>233.935</b>      | <b>67,5</b>                  |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                 | <b>84.344</b>  | <b>18.983</b>  | <b>41.008</b>       | <b>48,6</b>                  |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                            | 21.856         | 3.253          | 6.455               | 29,5                         |
| 2          | Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)              |                |                |                     |                              |
| 3          | Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %                | 62.488         | 15.730         | 34.553              | 55,3                         |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                 | <b>262.221</b> | <b>82.321</b>  | <b>157.803</b>      | <b>60,2</b>                  |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                            | 201.509        | 67.168         | 100.752             | 50,0                         |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                  | 60.712         | 15.153         | 57.051              | 94,0                         |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                       |                |                |                     |                              |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                        |                |                |                     |                              |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>         |                | <b>6.327</b>   | <b>35.124</b>       |                              |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                     | <b>346.565</b> | <b>67.680</b>  | <b>115.067</b>      | <b>33,2</b>                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>                  | <b>330.473</b> | <b>61.500</b>  | <b>104.561</b>      | <b>31,6</b>                  |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                    | 54.547         | 13.885         | 15.383,0            | 28,2                         |
| 2          | Chi thường xuyên                                         | 270.209        | 47.401         | 88.964              | 32,9                         |
| 3          | Chi cho vay                                              |                |                |                     |                              |
| 4          | Chi viện trợ                                             |                |                |                     |                              |
| 5          | Chi trả nợ lãi                                           |                |                |                     |                              |
| 6          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                         |                |                |                     |                              |
| 7          | Dự phòng NSNN                                            | 5.717          | 214,0          | 214,0               | 3,7                          |
| 8          | Các nhiệm vụ chi khác                                    |                |                |                     |                              |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b> | <b>16.092</b>  | <b>6.180,0</b> | <b>10.506</b>       | <b>65,3</b>                  |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                     |                |                |                     |                              |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN**

**Mẫu biểu số 03**

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND phường Điện Bàn).

Đơn vị: Triệu đồng

| S<br>TT    | Nội dung                                                                                                                        | Dự toán        | Ước thực hiện |                     | Tỷ lệ %<br>so với<br>Dự toán |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------------|------------------------------|
|            |                                                                                                                                 |                | Quý II        | Lũy kế đến<br>quý 2 |                              |
| A          | B                                                                                                                               | 1              | 2             | 3                   | 4=3/1                        |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)</b>                                                                                           | <b>180.200</b> | <b>22.663</b> | <b>48.984</b>       | <b>27,2</b>                  |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                                                                                              | <b>180.200</b> | <b>22.663</b> | <b>48.984</b>       | <b>27,2</b>                  |
| 1          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                            | 700            | (2.260)       | 858                 | 123                          |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                                                                         |                | 92            | 2.296               |                              |
| 3          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                         | 35.570         | 17.173        | 28.556              | 80,3                         |
| 4          | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                           | 10.380         | 3.303         | 8.601               | 82,9                         |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                          |                |               |                     |                              |
| 6          | Các loại phí, lệ phí                                                                                                            | 19.970         | 2.924         | 6.020               | 30,1                         |
|            | <i>Tr đó: Lệ phí trước bạ</i>                                                                                                   | 15.600         | 2.775         | 5.629               | 36,1                         |
| 7          | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                       | 107.040        | 1.140         | 2.134               | 2,0                          |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>                                                                                             |                |               |                     |                              |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>                                                                                         | 1.590          | 350           | 606                 | 38,1                         |
| -          | <i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>                                                                                     | 910            | 234           | 266                 | 29,2                         |
| -          | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>                                                                                                     | 104.540        | 556           | 1.262               | 1,2                          |
| -          | <i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>                                                                        |                |               |                     |                              |
| 8          | Thu tiền sử dụng khu vực biển                                                                                                   |                |               |                     |                              |
| 9          | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công                         |                |               |                     |                              |
| 10         | Thu từ hoạt động xổ số                                                                                                          |                |               |                     |                              |
| 11         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển | 700            |               |                     |                              |
| 12         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                               |                |               |                     |                              |
| -          | <i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>                                                                              |                |               |                     |                              |
| -          | <i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>                                     |                |               |                     |                              |
| 13         | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác                                                                                   | 20             |               |                     |                              |
| 14         | Thu khác ngân sách                                                                                                              | 5.820          | 291           | 519                 | 8,9                          |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                                                                                           |                |               |                     |                              |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                                                                          |                |               |                     |                              |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                                                                                             |                |               |                     |                              |
| <b>B</b>   | <b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b>                                                                          |                |               |                     |                              |
| 1          | Thuế GTGT                                                                                                                       |                |               |                     |                              |
| 2          | Thuế TTĐB                                                                                                                       |                |               |                     |                              |

| S<br>TT  | Nội dung                                     | Dự toán       | Ước thực hiện |                     | Tỷ lệ %<br>so với<br>Dự toán |
|----------|----------------------------------------------|---------------|---------------|---------------------|------------------------------|
|          |                                              |               | Quý II        | Lũy kế đến<br>quý 2 |                              |
| A        | B                                            | 1             | 2             | 3                   | 4=3/1                        |
| 3        | Hoàn các khoản thu khác                      |               |               |                     |                              |
| <b>C</b> | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>     | <b>84.344</b> | <b>18.983</b> | <b>41.008</b>       | <b>48,6</b>                  |
| 1        | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP | 62.488        | 15.730        | 34.553              | 55,3                         |
| 2        | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)              |               |               |                     |                              |
| 3        | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                | 21.856        | 3.253         | 6.455               | 29,5                         |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026  
(Kèm theo Báo cáo số       /BC-UBND ngày     /7/2026 của UBND phường Điện Bàn).

Đơn vị: Triệu đồng

| S<br>TT     | Nội dung                                                     | Dự toán        | Ước thực hiện |                     | Tỷ lệ %<br>so với<br>Dự toán |
|-------------|--------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------------|------------------------------|
|             |                                                              |                | Quý II        | Lũy kế<br>đến quý 2 |                              |
| A           | B                                                            | 1              | 2             | 3                   | 4=3/1                        |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                         | <b>346.565</b> | <b>67.680</b> | <b>115.067</b>      | <b>33,2</b>                  |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                      | <b>330.473</b> | <b>61.500</b> | <b>104.561</b>      | <b>31,6</b>                  |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | <b>54.547</b>  | <b>13.885</b> | <b>15.383</b>       | <b>28,2</b>                  |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả nợ lãi</b>                                        |                |               |                     |                              |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                      | <b>270.209</b> | <b>47.401</b> | <b>88.964</b>       | <b>32,9</b>                  |
|             | Trong đó:                                                    |                |               |                     |                              |
|             | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          | 70.108         | 22.088        | 43.054              | 61,4                         |
|             | - Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 2.000          | 98            | 98                  | 4,9                          |
| <b>IV</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                           |                |               |                     |                              |
| <b>V</b>    | <b>Chi viện trợ</b>                                          |                |               |                     |                              |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                      |                |               |                     |                              |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                           | <b>5.717</b>   | <b>214,0</b>  | <b>214</b>          | <b>3,7</b>                   |
| <b>VIII</b> | <b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>           |                |               |                     |                              |
| <b>IX</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                 |                |               |                     |                              |
| <b>B</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>     | <b>16.092</b>  | <b>6.180</b>  | <b>10.506</b>       | <b>65,3</b>                  |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án       |                |               |                     |                              |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách            | 16.092         | 6.180         | 10.506              | 65,3                         |
| 3           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia             |                |               |                     |                              |